



4. Read aloud.

- 1) tóu 头 yǎnjīng 眼睛 dùzi 肚子
- 2) téng 疼 tóu téng 头疼 yǎnjīng téng 眼睛疼 dùzi téng 肚子疼
- 3) bìng 病 bingle 病了 wǒ bìngle 我病了
- 4) gǎnmào 感冒 gǎnmàole 感冒了 wǒ gǎnmàole 我感冒了
- 5) shūfu 舒服 bù shūfu 不舒服 yǎnjīng bù shūfu 眼睛不舒服 dùzi yě bù shūfu 肚子也不舒服

Dictée de votre citation :

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)



6. Read and match.

- 1) Wǒ bìngle. 我病了。
- 2) Wǒ yǎnjīng bù shūfu. 我眼睛不舒服。
- 3) Wǒ tóu téng. 我头疼。
- 4) Wǒ gǎnmàole. 我感冒了。
- 5) Wǒ dùzi téng. 我肚子疼。

- a)
- b)
- c)
- d)
- e)